

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hà Nội

Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

Mã chứng khoán: CTB

Trụ sở chính: số 2 đường Ngô Quyền - Phường Cẩm Thượng - Thành phố Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0220.3844876 - 3853496 Fax: 0220.3858606

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thu Thủy - Chức vụ: Phó phòng Tài chính – Kế toán, Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương

Địa chỉ: số 2 đường Ngô Quyền - Phường Cẩm Thượng - TP. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0220.3844876 Fax: 0220.3858606

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương trân trọng công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 đã được soát xét. Thông tin này đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 08/8/2022 tại địa chỉ: <http://www.hapuma.com/tin-co-dong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

(*): Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 đã được soát xét.

Ngày 08 tháng 8 năm 2022

Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Thị Thu Thủy

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: ttp@kiemtoanttp.com

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5-6
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 – 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 – 38
Phụ lục 01: Các khoản đầu tư Tài chính	39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 17 ngày 05/05/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02, đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Mạnh Hà	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Trọng Nam	Ủy viên	
Ông Vũ Kim Chung	Ủy viên	
Bà Đoàn Thị Lan Phương	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 27/05/2022
Ông Hoàng Phương	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 27/05/2022
Bà Bùi Thị Lệ Thủy	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 27/05/2022
Ông Phạm Tuấn Anh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 27/05/2022

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Nam	Tổng Giám đốc	
Ông Đào Đình Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Kim Chung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nghiêm Trọng Văn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Mạnh Hà	Giám đốc Kinh doanh	
Bà Đoàn Thị Lan Phương	Kế toán trưởng	
Bà Bùi Thị Lệ Thủy	Giám đốc Tài chính	Miễn nhiệm ngày 01/02/2022

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thu Hà	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 27/05/2022
Bà Nguyễn Thị Thanh Yên	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 27/05/2022
Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Ủy viên	
Ông Lê Thanh Hà	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 27/05/2022
Bà Nguyễn Thanh Thủy	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 27/05/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 2 đường Ngô Quyền, P. Cẩm Thượng, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 2 đường Ngô Quyền, P. Cẩm Thượng, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hải Dương, ngày 08 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số 460/BCKT-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần chế tạo Bơm Hải Dương tại ngày 30/06/2022, được lập ngày 08 tháng 08 năm 2022, từ trang 07 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2022

Công ty TNHH Kiểm toán TTP

Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Hạnh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0726-2018-133-1


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		716.549.738.341	619.309.025.887
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	15.948.652.300	29.871.563.077
111	1. Tiền		15.948.652.300	7.871.563.077
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	22.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		35.935.000.000	61.921.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.a	35.935.000.000	61.921.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		214.383.389.223	159.626.124.471
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.a	110.602.527.091	120.705.497.188
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	119.281.708.741	57.382.705.081
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.a	5.881.837.974	2.920.606.785
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(21.382.684.583)	(21.382.684.583)
140	IV. Hàng tồn kho	9	425.201.921.398	344.968.790.812
141	1. Hàng tồn kho		425.345.752.401	345.112.621.815
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(143.831.003)	(143.831.003)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		25.080.775.420	22.921.547.527
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2.058.431.535	3.771.768.253
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		22.389.572.434	19.105.543.736
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	632.771.451	44.235.538
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		118.927.614.770	108.585.379.535
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		30.363.381.388	15.273.654.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5b	29.915.981.388	14.826.254.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7.b	447.400.000	447.400.000
220	II. Tài sản cố định		79.794.438.633	83.680.999.009
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	79.521.101.964	83.271.888.508
222	- Nguyên giá		196.104.837.852	194.492.305.297
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(116.583.735.888)	(111.220.416.789)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	273.336.669	409.110.501
228	- Nguyên giá		9.023.871.253	9.023.871.253
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(8.750.534.584)	(8.614.760.752)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	96.399.342	149.154.500
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		96.399.342	149.154.500
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4.b	1.000.000.000	1.000.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.673.395.407	8.481.572.026
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	7.190.859.263	7.999.035.882
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35	482.536.144	482.536.144
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		835.477.353.111	727.894.405.422

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		591.735.452.276	495.132.049.082
310	I. Nợ ngắn hạn		523.813.164.576	306.246.550.122
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	177.356.213.806	115.334.826.527
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	83.052.820.014	78.989.447.432
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3.429.463.687	4.012.008.970
314	4. Phải trả người lao động		3.179.893.515	12.868.330.821
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4.421.847.695	4.308.112.835
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	129.759.177	154.437.614
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	248.991.065.848	87.457.515.159
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	2.551.727.223	2.706.297.153
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		700.373.611	415.573.611
330	II. Nợ dài hạn		67.922.287.700	188.885.498.960
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15	-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	16	65.551.146.246	184.603.351.297
337	3. Phải trả dài hạn khác	19	100.000.000	100.000.000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	-	-
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	20	2.271.141.454	4.182.147.663
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		243.741.900.835	232.762.356.340
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	243.418.451.035	230.310.692.015
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		136.800.000.000	136.800.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		136.800.000.000	136.800.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		31.380.333.333	31.380.333.333
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		9.182.797.985	9.182.797.985
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		66.055.319.717	52.947.560.697
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		51.537.998.197	27.215.746.943
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		14.517.321.520	25.731.813.754
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		323.449.800	2.451.664.325
431	1. Nguồn kinh phí	22	323.449.800	2.233.271.000
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	218.393.325
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		835.477.353.111	727.894.405.422

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Lan Phương

Hải Dương, ngày 08 tháng 08 năm 2022



Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	400.919.211.447	151.041.362.395
02	2. Các khoản giảm trừ	25	-	39.770.728
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		400.919.211.447	151.001.591.667
11	4. Giá vốn hàng bán	27	356.945.127.505	122.529.649.351
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		43.974.083.942	28.471.942.316
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	2.513.568.606	4.026.318.066
22	7. Chi phí tài chính	29	4.974.157.528	8.817.814.610
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4.974.157.528	8.691.632.227
24	8. Chi phí bán hàng	32.a	7.126.376.279	524.606.168
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32.b	16.108.493.368	15.426.676.731
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		18.278.625.373	7.729.162.873
31	11. Thu nhập khác	30	106.559	9.255.628
32	12. Chi phí khác	31	32.254.688	198.690.348
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(32.148.129)	(189.434.720)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		18.246.477.244	7.539.728.153
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	3.729.155.724	1.611.894.850
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	35	-	731.221.085
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		14.517.321.520	5.196.612.218
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	1.061	380

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Lan Phương

Hải Dương, ngày 08 tháng 08 năm 2022



Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘPhương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Đơn vị tính: VND Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	18.246.477.244	7.539.728.153
	2. Điều chỉnh cho các khoản	5.733.191.342	1.381.670.320
02	- Khấu hao tài sản cố định	5.280.699.606	4.983.944.532
03	- Các khoản dự phòng	(2.065.576.139)	(8.386.428.680)
04	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(543.584.251)	(272.994.518)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.912.505.402)	(3.634.483.241)
06	- Chi phí lãi vay	4.974.157.528	8.691.632.227
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	23.979.668.586	8.921.398.473
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(73.937.383.198)	(41.509.112.437)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(80.233.130.586)	(405.071.449.452)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(63.236.588.956)	297.751.015.703
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	2.521.513.337	(1.628.186.626)
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(4.589.069.324)	(8.550.212.850)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.301.207.906)	(3.471.192.602)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		699.440.199
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(3.025.021.200)	(2.822.975.800)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(202.821.219.247)	(155.681.275.392)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(786.443.639)	(8.638.383.396)
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(46.329.000.000)	(96.037.903.585)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	72.315.000.000	193.937.903.585
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.130.762.361	4.642.276.256
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	27.330.318.722	93.903.892.860

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)
6 tháng đầu năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Đơn vị tính: VND Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	281.022.908.094	666.860.697.232
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(119.489.357.405)	(581.629.985.894)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(9.562.500)	(2.790.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	161.523.988.189	85.227.921.338
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(13.966.912.336)	23.450.538.806
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	29.871.563.077	11.896.509.687
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	44.001.559	(28.747.594)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	15.948.652.300	35.318.300.899

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Lan Phương

Hải Dương, ngày 08 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 17 ngày 05/05/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02, đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là: 136.800.000.000 đồng. (Bằng chữ: Một trăm ba mươi sáu tỷ, tám trăm triệu đồng chẵn); tương đương 13.680.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Số cán bộ công nhân viên: 267 nhân viên.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 10 tháng 10 năm 2006 với mã giao dịch là CTB.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Sản xuất và kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thiết kế, sản xuất kinh doanh thiết bị thủy khí bao gồm: Máy bơm, máy nén, van, quạt các loại
- Sản xuất các loại thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
- Đúc, xử lý nhiệt và gia công, sửa chữa, lắp ráp, lắp đặt các sản phẩm, thiết bị cơ khí;
- Sản xuất cấu kiện kim loại; rèn; dập, ép, cán kim loại; luyện bột kim loại; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất kinh doanh các thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình xây dựng, đường dây và trạm biến áp đến 500 kV;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi, trạm bơm cấp, thoát nước và xử lý nước thải;

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động chính
Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh	2B3 Hà Huy Giáp, Khu Biệt Thự Thạnh Xuân, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh máy bơm
Chi nhánh TP. Hà Nội	VP-2B Tầng 3 Tháp B- Tòa nhà Greenpearl- 378 Minh Khai- Quận Hai Bà Trưng- Hà Nội	Kinh doanh máy bơm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải

mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để

có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21. Các bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết; Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
 - Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	46.015.162	75.789.706
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.902.637.138	7.795.773.371
- Tiền gửi Việt nam	12.941.324.821	5.851.420.359
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	2.961.312.317	1.944.353.012
Các khoản tương đương tiền	-	22.000.000.000
Cộng	15.948.652.300	29.871.563.077

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh Hải Dương

4. Các khoản đầu tư tài chính
Chi tiết tại Phụ lục số 01 (Trang 40)

5. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	110.602.527.091	120.705.497.188
- Công ty CP LIZEN (Tên cũ: Công ty CP LICOGI 16)	15.254.509.826	15.530.916.799
- Công ty CP Thương mại và Xây dựng Tân Thành - TB Ngọc Trì	14.290.190.000	-
- Các đối tượng khác	81.057.827.265	105.174.580.389
b. Dài hạn	29.915.981.388	14.826.254.000
- Ban duy tu các công trình NN & PTNT- Sở Nông Nghiệp & Phát triển nông thôn Thành Phố Hà Nội	14.826.254.000	14.826.254.000
Công ty CP Đầu tư nước sạch Sông Đà	15.089.727.388	
Cộng	140.518.508.479	135.531.751.188

6. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	119.281.708.741	57.382.705.081
- Công ty CP điện công nghiệp Việt Nam	8.179.287.600	8.179.287.600
- Công ty CP Cơ khí Xây dựng AMECC	-	9.440.000.020
- Công ty CP Đầu tư thương mại xuất nhập khẩu Phú Thái	6.021.716.090	8.244.317.050
- Công ty CP Hoá dầu công nghệ cao HI-PEC	12.422.836.565	21.916.678.298
- XIAN Qiyuan Mechanical and Electrical Equipment Co.,Limited	43.027.857.000	
- Y AND G ENGINEERING AND TRADING CO.,LTD (Hong Kong)	18.403.537.500	
- Các đối tượng khác	31.226.473.986	9.602.422.113
Cộng	119.281.708.741	57.382.705.081

7. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	5.881.837.974	-	2.920.606.785	-
Bảo hiểm y tế	87.030	-	-	-
Tạm ứng	4.053.250.546	-	1.169.413.246	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	642.059.775	-	623.617.672	-
Phải thu khác	1.186.440.623	-	1.127.575.867	-
b. Dài hạn	447.400.000	-	447.400.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	447.400.000	-	447.400.000	-
Cộng	6.329.237.974	-	3.368.006.785	-

8. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	21.382.684.583	20.383.948.133	21.382.684.583	20.383.948.133
- Công ty CP cơ điện thủy lợi 18 Nam Định	998.736.450	-	998.736.450	-
- Công ty TNHH Xây lắp 559 Bắc Ninh	2.012.751.248	2.012.751.248	2.012.751.248	2.012.751.248
- Công ty TNHH SX và XD Trường Xuân	3.068.479.000	3.068.479.000	3.068.479.000	3.068.479.000
- Các đối tượng khác	15.302.717.885	15.302.717.885	15.302.717.885	15.302.717.885
Cộng	21.382.684.583	20.383.948.133	21.382.684.583	20.383.948.133

Các khoản trích lập dự phòng của đơn vị là do quá thời hạn thanh toán trên hợp đồng được tính theo quy định hiện hành. Tuy nhiên, việc chậm tiến độ thanh toán là do ảnh hưởng của các nhà thầu khác nên các công nợ trích lập dự phòng trên, về cơ bản, Công ty có khả năng thu hồi trong tương lai.

9. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	302.314.682.927	-	94.167.285.359	-
Công cụ, dụng cụ	1.170.184.852	-	1.107.370.124	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	60.078.403.626	-	221.132.446.164	-
Thành phẩm	45.806.867.322	(143.831.003)	25.538.468.028	(143.831.003)
Hàng hoá	15.975.613.674	-	3.167.052.140	-
Cộng	425.345.752.401	(143.831.003)	345.112.621.815	(143.831.003)

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm chi tiết tại thuyết minh vay số 14

- Tại ngày 30/06/2022 Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho và xác định giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho số tiền là: 143.831.003 VND đối với các mặt hàng có giá trị thuần thấp hơn giá gốc tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	96.399.342	149.154.500
- Phòng điều khiển thử bơm mới		149.154.500
Mua sắm tài sản cố định dở dang	96.399.342	-
- Cụm băng tải vận chuyển hòm khuôn Đức	19.110.000	
- Dây chuyền Furan Xưởng Đức	77.289.342	
Cộng	96.399.342	149.154.500

11. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	2.058.431.535	3.771.768.253
- Công cụ dụng cụ	155.190.366	100.442.218
- Chi phí khác	1.903.241.169	3.671.326.035
b. Dài hạn	7.190.859.263	7.999.035.882
- Công cụ dụng cụ	2.297.086.997	3.633.178.572
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	1.844.501.614	2.391.289.707
- Chi phí khác	3.049.270.652	1.974.567.603
Cộng	9.249.290.798	11.770.804.135

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, TP.Hải Dương, Tỉnh Hải Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	94.915.616.580	76.040.684.115	21.405.785.865	2.130.218.737	194.492.305.297
- Mua trong kỳ		780.134.047			780.134.047
- Đầu tư hoàn thành	832.398.508				832.398.508
- Phân loại lại					-
- Góp vốn bằng tài sản					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số cuối kỳ	95.748.015.088	76.820.818.162	21.405.785.865	2.130.218.737	196.104.837.852
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	39.868.633.392	54.956.893.580	14.689.545.312	1.705.344.505	111.220.416.789
- Khấu hao trong kỳ	2.155.909.913	2.149.309.970	724.764.923	114.940.968	5.144.925.774
- Hao mòn tài sản hình thành từ dự án KHCN		218.393.325			218.393.325
- Tăng khác					-
- Phân loại lại					-
- Thanh lý nhượng bán					-
Số cuối kỳ	42.024.543.305	57.324.596.875	15.414.310.235	1.820.285.473	116.583.735.888
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	55.046.983.188	21.083.790.535	6.716.240.553	424.874.232	83.271.888.508
Tại ngày cuối kỳ	53.723.471.783	19.496.221.287	5.991.475.630	309.933.264	79.521.101.964

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 32.567.601.770 VND

- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 63.013.734.547 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, TP.Hải Dương, Tỉnh Hải Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB cơ sở II	Nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	101.700	2.585.257.553	267.800.000	6.170.712.000	9.023.871.253
- Mua trong kỳ					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số cuối kỳ	101.700	2.585.257.553	267.800.000	6.170.712.000	9.023.871.253
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	-	2.294.252.049	175.173.838	6.145.334.865	8.614.760.752
- Khấu hao trong kỳ		80.789.298	44.633.334	10.351.200	135.773.832
- Giảm khác					-
Số cuối kỳ	-	2.375.041.347	219.807.172	6.155.686.065	8.750.534.584
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	101.700	291.005.504	92.626.162	25.377.135	409.110.501
Tại ngày cuối kỳ	101.700	210.216.206	47.992.828	15.025.935	273.336.669

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp: 210.216.206 VND

- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 6.067.200.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, TP.Hải Dương, Tỉnh Hải Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

14. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	87.457.515.159	87.457.515.159	281.022.908.094	119.489.357.405	248.991.065.848	248.991.065.848
Vay ngắn hạn	87.457.515.159	87.457.515.159	281.022.908.094	119.489.357.405	248.991.065.848	248.991.065.848
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -Hải Dương (1)	87.457.515.159	87.457.515.159	281.022.908.094	119.489.357.405	248.991.065.848	248.991.065.848
Tổng cộng	87.457.515.159	87.457.515.159	281.022.908.094	119.489.357.405	248.991.065.848	248.991.065.848

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

(1).Hợp đồng cho vay hạn mức số 04.10/CNHD9/2021-HĐCVHM/NHCT340-HAPUMA ngày 04/10/2021 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay ngắn hạn: 785 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất chế tạo các loại máy bơm, van nước, quạt công nghiệp và các sản phẩm cơ khí khác và phục vụ dự án EPC-02.
- + Thời hạn duy trì hạn mức: đến 31/07/2023.
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 9 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số AL569038 do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 30/05/2008 (không bao gồm tòa nhà văn phòng công ty). Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng có giá trị từ 100 tỷ đồng trở lên do Vietinbank cấp tín dụng; Hàng tồn kho và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế có giá trị tối thiểu 120 tỷ đồng; Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng 12/2016/HĐ-MSHH ngày 19/10/2016 giữa BQL trạm bơm tiêu Yên Nghĩa và Liên danh Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải dương và Công ty cổ phần Điện Công nghiệp Việt Nam, toàn bộ quyền phát sinh từ Hợp đồng EPC-02 số 02/2021/VIWASUPCO-VIWASEEEN/HAPUMA/SCDI ký ngày 25/01/2021 giữa Công ty CP đầu tư nước sạch sông Đà (VIWASUPCO) và Liên danh nhà thầu Tổng công ty đầu tư nước và môi trường Việt Nam- CTCP (VIWASEEN), Công ty CP chế tạo Bơm Hải Dương (HAPUMA), Công ty CP tư vấn và đầu tư phát triển Sài Gòn (SCDI) về việc "Thiết kế BVTC, mua sắm vật tư và thi công xây dựng Tuyến ống truyền tải nước sạch đoạn từ khu xử lý đến trạm điều tiết Tây Mỗ (Km7+800)" thuộc Dự án: Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây- Hòa Lạc- Xuân Mai-Miêu Môn- Hà Nội- Hà Đông, giai đoạn II, nâng công suất lên 600.000 m3/ngđ.

Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 11/2021/TB.CC/HĐ - XL - NN ngày 16/12/2021 giữa Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh Bắc Giang và Liên danh Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập - Công ty cổ phần chế tạo Bơm Hải Dương về việc thực hiện Gói thầu số 08: Thi công xây dựng và cung cấp, lắp đặt thiết bị thuộc Dự án: Xây dựng trạm bơm Cống Chán.

Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cung cấp, lắp đặt thiết bị, xây dựng công trình số 06/WB - CW06/2022 ngày 02/03/2022 và số 08/WB - CW04B/2022 ngày 11/03/2022 ký với BQLDA sử dụng vốn vay nước ngoài Tỉnh Vĩnh Phúc.

- + Số dư hợp đồng vay tại 30/06/2022 là: 248.991.065.848 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BOM HẢI DƯƠNGSố 2 đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, TP.Hải Dương,
Tỉnh Hải Dương**Thuyết minh báo cáo tài chính**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày
30/06/2022

15. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	177.356.213.806	177.356.213.806	115.334.826.527	115.334.826.527
- Công ty CP chế tạo Điện cơ Hà Nội	31.611.767.283	31.611.767.283	22.739.696.717	22.739.696.717
- Công ty CP Công nghiệp E Nhất	86.645.155.413	86.645.155.413	57.888.756.468	57.888.756.468
- Các đối tượng khác	59.099.291.110	59.099.291.110	34.706.373.342	34.706.373.342
Cộng	177.356.213.806	177.356.213.806	115.334.826.527	115.334.826.527

16. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	83.052.820.014	78.989.447.432
- BQL DA ĐTXD Công trình giao thông và NT PTNT tỉnh Đắk Lắk - Dự án đê bao ngăn lũ sông Krông Ana	8.661.356.000	8.661.356.000
- BQL DA ĐTXD CTNN và PTNT TP Hà Nội - TB Yên Sơn	-	9.200.000.000
- Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh Bắc Giang - TB Cống Chàn	45.500.000.000	45.500.000.000
- Các đối tượng khác	28.891.464.014	15.628.091.432
b. Dài hạn	65.551.146.246	184.603.351.297
- Công ty CP Đầu tư nước sạch Sông Đà - Gói thầu EPC-02 (Tây Mỗ giai đoạn 2)	-	183.817.359.479
- Ban quản lý dự án sử dụng vốn vay nước ngoài tỉnh Vĩnh Phúc	64.765.154.428	
- Các đối tượng khác	785.991.818	785.991.818
	148.603.966.260	263.592.798.729

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BOM HẢI DƯƠNG

Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, TP.Hải Dương, Tỉnh Hải Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	942.000	0	0	631.829.451	632.771.451	
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		3.851.207.906	3.729.155.724	4.301.207.906		3.279.155.724
- Thuế Thu nhập cá nhân		160.801.064	1.358.161.751	1.368.654.852		150.307.963
- Lệ phí môn bài			5.000.000	5.000.000		
Cộng	942.000	4.012.008.970	5.092.317.475	6.306.692.209	632.771.451	3.429.463.687

Đơn vị tính: VND

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	4.421.847.695	4.308.112.835
- Lãi vay, lãi ký quỹ	565.808.513	180.720.309
- Chi phí kiểm toán BCTC		65.000.000
- Khác	3.856.039.182	4.062.392.526
Cộng	4.421.847.695	4.308.112.835
19. Phải trả khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	129.759.177	154.437.614
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35.600.000	35.600.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	94.159.177	118.837.614
b. Dài hạn	100.000.000	100.000.000
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	100.000.000	100.000.000
Phải trả dài hạn khác	-	-
Cộng	229.759.177	254.437.614
20. Dự phòng phải trả	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.551.727.223	2.706.297.153
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.271.141.454	4.182.147.663
Cộng	4.822.868.677	6.888.444.816

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BOM HẢI DƯƠNG

Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, TP.Hải Dương, Tỉnh Hải Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư đầu năm trước	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	49.423.093.443	226.786.224.761
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước				25.731.813.754	25.731.813.754
- Trích lập các quỹ (1)				(1.687.000.000)	(1.687.000.000)
- Cổ tức (2)				(20.520.346.500)	(20.520.346.500)
Số dư đầu năm nay	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	52.947.560.697	230.310.692.015
- Tăng vốn trong kỳ này					-
- Lãi trong kỳ này				14.517.321.520	14.517.321.520
- Trích lập các quỹ (3)				(1.400.000.000)	(1.400.000.000)
- Cổ tức (2)				(9.562.500)	(9.562.500)
Số dư cuối năm nay	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	66.055.319.717	243.418.451.035

(1) Công ty trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021: Quỹ khen thưởng phúc lợi: 500 triệu đồng; Quỹ thưởng ban điều hành 1.187 triệu đồng.

(2) Công ty chi trả cổ tức năm 2020 với tỷ lệ 15%

(3) Công ty trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022: Quỹ khen thưởng phúc lợi: 500 triệu đồng; Quỹ thưởng ban điều hành 900 triệu đồng



b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Vốn góp các cổ đông	136.800.000.000	100	136.800.000.000	100
Cộng	136.800.000.000	100	136.800.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	136.800.000.000	136.800.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	136.800.000.000	136.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.562.500	2.790.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.680.000	13.680.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.680.000	13.680.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.680.000</i>	<i>13.680.000</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.182.797.985	9.182.797.985

22. Nguồn kinh phí

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng cuối năm 2021 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	2.233.271.000	199.294.000
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		1.996.800.000
- Chi sự nghiệp	(1.909.821.200)	37.177.000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	323.449.800	2.233.271.000

23. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	128.247,03	85.844,02
- Đồng EURO (EUR)	221,79	221,79

24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	21.702.579.222	11.168.997.892
- Doanh thu bán thành phẩm	375.078.368.886	136.304.308.673
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.138.263.339	3.568.055.830
<i>Trong đó: Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt</i>	<i>4.138.263.339</i>	<i>3.333.813.403</i>
<i>Dịch vụ khác</i>	<i>-</i>	<i>234.242.427</i>
Cộng	400.919.211.447	151.041.362.395

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
25. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại		39.770.728
Cộng	-	39.770.728
26. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	21.702.579.222	11.168.997.892
- Doanh thu bán thành phẩm	375.078.368.886	136.264.537.945
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.138.263.339	3.568.055.830
<i>Trong đó: Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt</i>	<i>4.138.263.339</i>	<i>3.333.813.403</i>
<i>Dịch vụ khác</i>	<i>-</i>	<i>234.242.427</i>
Cộng	400.919.211.447	151.001.591.667
27. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hàng đã bán	19.980.103.533	10.270.526.836
- Giá vốn thành phẩm đã bán	335.643.573.050	111.304.960.897
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.321.450.922	954.161.618
Cộng	356.945.127.505	122.529.649.351
28. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, cho vay, lãi trái phiếu, lãi hoạt động đầu tư	1.912.505.402	3.634.483.241
- Lãi chênh lệch tỷ giá	601.063.204	391.834.825
Cộng	2.513.568.606	4.026.318.066
29. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	4.974.157.528	8.691.632.227
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		126.182.383
Cộng	4.974.157.528	8.817.814.610
30. Thu nhập khác		
- Thu từ phạt vi phạm hợp đồng		
- Thu nhập khác	106.559	9.255.628
Cộng	106.559	9.255.628
31. Chi phí khác		
- Phạt vi phạm hợp đồng	24.730.771	132.731.037
- Khác	7.523.917	65.959.311
Cộng	32.254.688	198.690.348

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
32. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng	7.126.376.279	524.606.168
- Chi phí nguyên, vật liệu	39.882.205	122.144.553
- Chi phí nhân công	2.646.861.534	2.065.146.313
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	780.338.761	2.930.373.208
- Chi phí khác bằng tiền	5.724.869.918	3.793.370.774
- Dự phòng/ hoàn nhập DP bảo hành sản phẩm, hàng hóa	(2.065.576.139)	(8.386.428.680)
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.108.493.368	15.426.676.731
- Chi phí nguyên, vật liệu	2.204.998.810	2.170.793.469
- Chi phí nhân công	7.846.179.915	7.764.594.745
- Chi phí khấu hao	1.854.156.885	1.824.980.950
- Thuế, phí, lệ phí	519.418.790	453.382.500
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.280.883.709	1.497.320.867
- Chi phí khác bằng tiền	2.402.855.259	1.715.604.200
Cộng	23.234.869.647	15.951.282.899
33. Chi phí sản xuất theo yếu tố		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	108.128.612.241	174.636.711.940
- Chi phí nhân công	18.175.330.310	16.317.867.877
- Chi phí khấu hao	5.280.699.606	4.983.944.532
- Thuế, phí, lệ phí	519.418.790	453.382.500
- Dự phòng/ hoàn nhập DP bảo hành sản phẩm, hàng hóa	(2.065.576.139)	(8.386.428.680)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.651.426.680	32.749.339.171
- Chi phí khác bằng tiền	4.490.493.822	3.724.410.861
Cộng	220.180.405.310	224.479.228.201
34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	18.246.477.244	7.539.728.153
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	399.301.377	519.746.096
- Chi phí không hợp lệ	399.301.377	519.746.096
Lợi nhuận chịu thuế	18.645.778.621	8.059.474.249
- Thuế suất hoạt động chịu kinh doanh	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3.729.155.724	1.611.894.850
- Điều chỉnh thuế TNDN truy thu từ năm trước		
Tổng thuế TNDN phải nộp	3.729.155.724	1.611.894.850

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	731.221.085
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	731.221.085

36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	14.517.321.520	5.196.612.218
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.517.321.520	5.196.612.218
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	13.680.000	13.680.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.061	380

37. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

38. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.948.652.300		29.871.563.077	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	146.847.746.453	(12.024.480.873)	138.899.757.973	(12.024.480.873)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	35.935.000.000		61.921.000.000	
Đầu tư dài hạn	1.000.000.000		1.000.000.000	
Cộng	199.731.398.753	(12.024.480.873)	231.692.321.050	(12.024.480.873)
Nợ phải trả tài chính			Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ			248.991.065.848	87.457.515.159
Phải trả người bán, phải trả khác			177.585.972.983	115.589.264.141
Chi phí phải trả			4.421.847.695	4.308.112.835
Cộng			430.998.886.526	207.354.892.135

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.948.652.300			15.948.652.300
Phải thu khách hàng, phải Các khoản cho vay	116.484.365.065	30.363.381.388		146.847.746.453
Đầu tư ngắn hạn	35.935.000.000			35.935.000.000
Đầu tư dài hạn			1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	168.368.017.365	30.363.381.388	1.000.000.000	199.731.398.753
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.871.563.077			29.871.563.077
Phải thu khách hàng, phải Các khoản cho vay	123.626.103.973	15.273.654.000		138.899.757.973
Đầu tư ngắn hạn	61.921.000.000			61.921.000.000
Đầu tư dài hạn			1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	215.418.667.050	15.273.654.000	1.000.000.000	231.692.321.050

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	248.991.065.848			248.991.065.848
Phải trả người bán, phải trả Chi phí phải trả	177.485.972.983	100.000.000		177.585.972.983
	4.421.847.695			4.421.847.695
Cộng	430.898.886.526	100.000.000	-	430.998.886.526
Số đầu năm				
Vay và nợ	87.457.515.159			87.457.515.159
Phải trả người bán, phải trả Chi phí phải trả	115.489.264.141	100.000.000		115.589.264.141
	4.308.112.835			4.308.112.835
Cộng	207.254.892.135	100.000.000	-	207.354.892.135

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu bán thành phẩm	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	21.702.579.222	375.078.368.886	4.138.263.339	400.919.211.447
Chi phí bộ phận	19.980.103.533	335.643.573.050	1.321.450.922	356.945.127.505
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.722.475.689	39.434.795.836	2.816.812.417	43.974.083.942
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				23.234.869.647
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				20.739.214.295
Doanh thu hoạt động tài chính				2.513.568.606
Chi phí tài chính				4.974.157.528
Thu nhập khác				106.559
Chi phí khác				32.254.688
Thuế TNDN hiện hành				3.729.155.724
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế				14.517.321.520

40. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan

Giao dịch với bên liên quan

Thủ lao Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

Đơn vị tính: VND

		<u>Số tiền</u>
- Ông Phạm Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	288.151.164
- Ông Nguyễn Trọng Nam	Ủy viên HĐQT	777.721.163
- Ông Vũ Kim Chúng	Ủy viên HĐQT	622.750.930
- Bà Đoàn Thị Lan Phương	Ủy viên HĐQT từ ngày 27/05/2022	474.024.156
- Ông Hoàng Phương	Ủy viên HĐQT từ ngày 27/05/2022	11.790.323
- Ông Phạm Tuấn Anh	Ủy viên HĐQT đến ngày 27/05/2022	145.430.607
- Bà Bùi Thị Lệ Thủy	Ủy viên HĐQT đến ngày 27/05/2022	311.670.607
- Ông Đào Đình Toàn	Phó Tổng giám đốc	381.893.330
- Ông Nghiêm Trọng Văn	Phó Tổng giám Đốc	476.890.930
- Ông Trần Mạnh Hà	Giám đốc Kinh doanh	508.990.930
Tổng cộng		3.999.314.140

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

41. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Lan Phương

Hải Dương, ngày 08 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Nam



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, TP.Hải Dương, Tỉnh Hải Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Phụ lục số 01

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a. Ngắn hạn	35.935.000.000	-	61.921.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	35.935.000.000		61.921.000.000	
b. Dài hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam (2)	1.000.000.000		1.000.000.000	

(1) Các hợp đồng, chứng chỉ tiền gửi ghi danh có kỳ hạn ngắn hạn.

(2) Trái phiếu ngân hàng là trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Hải Dương phát hành có kỳ hạn 10 năm, lãi suất bằng lãi suất Tiền gửi cá nhân 12 tháng bình quân 4 Ngân hàng TMCP lớn nhất cộng 0,8%/ năm.